

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **51/2018/HNGĐ - ST**

Ngày: 21-8-2018

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Điều Thị Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quang Liêu

2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng không tham gia phiên tòa**

Ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 172/2018/TLST- HNGĐ, ngày 02 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXX - ST ngày 20 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Thị L; sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn S.L, xã P.S, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Anh Bùi Hữu Tr; sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 24/4/2018 và trong quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: chị L và anh Tr tự nguyện tìm hiểu và có đi đăng ký kết hôn vào năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã P.S, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 39 ngày 08/12/2016. Tuy nhiên chị L và anh Tr chưa chung sống với nhau. Sau khi đăng ký kết hôn thì hai bên có bàn bạc để tổ chức lễ cưới, tuy nhiên sau đó thì hai bên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến không tổ chức lễ cưới, gia đình hai bên có hòa giải nhưng không hàn gắn được

tình cảm. Hiện nay giữa chị L và anh Tr không còn tình cảm. Vì vậy nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Tr.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn anh Bùi Hữu Tr vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên theo nội dung bản tự khai ngày 02/5/2018 anh Tr trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh Tr và chị L có tìm hiểu đến với nhau sau đó hai bên có đi đăng ký hôn vào cuối năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã P.S, huyện B, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên anh và chị L chưa chung sống với nhau và cũng chưa tổ chức đám cưới. Đến đầu năm 2017 thì hai bên xảy ra mâu thuẫn về chuyện cưới hỏi và tiền bạc. Sau đó anh Tr đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Từ năm 2017 cho đến nay thì hai bên không quan tâm chăm sóc cho nhau. Đối với yêu cầu ly hôn của chị L thì anh Tr không đồng ý vì mâu thuẫn giữa các bên không trầm trọng.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Các tài liệu, chứng cứ:*

- Sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân; giấy kết hôn.
- Bản tự khai;

*Các tình tiết nguyên đơn, bị đơn thống nhất:*

- chị L anh Tr đều thừa nhận đăng ký kết hôn năm 2016, từ năm 2017 đến nay hai bên không quan tâm chăm sóc gì đến nhau.

- con chung, tài sản chung, nợ chung đều không có không yêu cầu giải quyết.

*Tình tiết nguyên đơn, bị đơn không thống nhất:*

- Nguyên đơn cho rằng hai bên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, hôn nhân không đạt được; bị đơn cho rằng mâu thuẫn không trầm trọng nên không đồng ý ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân và thẩm quyền giải quyết: chị Thị L và anh Bùi Hữu Tr tự nguyện tìm hiểu với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 39/2016 ngày 08/12/2016 đã được chị L giao nộp hợp pháp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Thị L và anh Bùi Hữu Tr là hợp pháp. Quá trình thụ lý vụ án, xác định anh Tr có nơi cư trú tại: Thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp

về ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Về mâu thuẫn gia đình: chị L và anh Tr đều thừa nhận anh chị tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tuy nhiên chưa chung sống với nhau ngày nào. Sau khi đăng ký kết hôn được 01 tháng thì hai bên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do cãi nhau về chuyện tiền bạc, chuyện tổ chức đám cưới. Hai bên gia đình không thống nhất được với nhau việc tổ chức đám cưới cho nên anh Tr đã bỏ đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh từ thời gian đó cho đến nay. Thịnh thoảng anh Tr có về. Trong thời gian đó thì hai bên không quan tâm chăm sóc lo lắng cho nhau, dẫn đến tình cảm hiện nay không còn, hôn nhân không đạt được mục đích. Vì vậy chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ cả hai phía. Khi xảy ra mâu thuẫn cả hai bên không tìm cách khắc phục mà để cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm giữa hai bên không còn. Như vậy, chị L và anh Tr đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau cụ thể: Không còn sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữ chị L và anh Tr lâm vào tình trạng không thể hàn gắn, hôn nhân không đạt được mục đích, nay chị L yêu cầu ly hôn. Do đó yêu cầu ly hôn của nguyên đơn được chấp nhận.

[2] Về con chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo luật định.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTWQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 131 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị L. Chị Thị L được ly hôn với anh Bùi Hữu Tr.

[2] Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0021970 ngày 02/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Điều Thị Hạnh**